

Miễn hình phạt theo Luật hình sự Việt Nam và một số kiến nghị hoàn thiện

Trịnh Tiến Việt^{*1}, Trần Thị Quỳnh²

¹*Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Hà Nội, Việt Nam*

²*Tòa án Nhân dân Tối cao, Việt Nam*

Nhận ngày 8 tháng 3 năm 2011

Tóm tắt. Bài viết làm sáng tỏ khái niệm, những đặc điểm pháp lý - xã hội của miễn hình phạt, phân biệt miễn hình phạt với một số chế định khác có liên quan trong luật hình sự Việt Nam. Ngoài ra, qua phân tích điều kiện áp dụng của các trường hợp miễn hình phạt trong Bộ luật hình sự hiện hành, các tác giả chỉ ra một số tồn tại, vướng mắc để đề xuất những kiến nghị hoàn thiện về chế định này.

1. Khái niệm và những đặc điểm pháp lý - xã hội của miễn hình phạt

1.1. Khái niệm miễn hình phạt

Với tư cách là một biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước trong luật hình sự Việt Nam để tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội, hình phạt mang lại những hiệu quả nhất định không những trong việc trừng trị người phạm tội mà còn có vai trò to lớn trong việc cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới và đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, trên thực tế không phải lúc nào hình phạt khi được áp dụng đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội trong tất cả trường hợp cũng đem lại lợi ích xã hội thiết

thực đối với việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, cũng như có hiệu quả của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Điều đó có nghĩa, trong một số trường hợp mặc dù một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự quy định là tội phạm, và lẽ ra người đó phải chịu trách nhiệm hình sự (TNHS) và trong trường hợp *bị áp dụng hình phạt* nhưng vì có các tình tiết giảm nhẹ TNHS, đồng thời thỏa mãn những *điều kiện* khác theo quy định của pháp luật, thì một người có thể không buộc phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước đó là *hình phạt* về tội mà người đó đã thực hiện. Nói một cách khác, nếu việc áp dụng hình phạt trong trường hợp này là không cần thiết và không còn ý nghĩa thì Tòa án quyết định *miễn hình phạt* cho người bị kết án.

Trước đây, trong luật hình sự Việt Nam, miễn hình phạt cùng với các biện pháp tha miễn TNHS và hình phạt khác (như: xử nhẹ, miễn TNHS, giảm nhẹ hình phạt; v.v...) được đề cập và được ghi nhận ở các văn bản pháp lý với ý nghĩa là các biện pháp khoan hồng đặc biệt và vận dụng (lựa chọn) biện pháp này hay biện

* ĐT: 84-4-37547512 .

E-mail: viet180411@yahoo.com

pháp khác được linh hoạt trong từng trường hợp cụ thể. Việc quy định những biện pháp này xuất phát từ nguyên tắc *nhân đạo* trong chính sách hình sự của Nhà nước nói chung và luật hình sự Việt Nam nói riêng, từ quan điểm *phân hóa* cho rằng - việc truy cứu TNHS và xử phạt về hình sự mặc dù là rất quan trọng trong việc bảo vệ pháp chế, củng cố trật tự pháp luật song không phải là biện pháp duy nhất mà đòi hỏi “*ngày càng mở rộng các biện pháp tác động xã hội khác để đấu tranh phòng và chống tội phạm*”[1]. Mặt khác, nó còn đề thực hiện phương châm trong đường lối xử lý tội phạm và người phạm tội của Nhà nước ta, đó là “*ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng*”, “*trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo*”⁽¹⁾.

Đến lần pháp điển hóa lần thứ nhất luật hình sự Việt Nam bằng việc thông qua Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1985, miễn hình phạt đã được ghi nhận chính thức như là một chế định độc lập trong Bộ luật, nhưng nó vẫn được quy định chung cùng với chế định miễn TNHS tại một điều của Bộ luật (Điều 48). Do đó, chỉ đến lần pháp điển thứ hai luật hình sự bằng việc thông qua BLHS năm 1999, các quy định về miễn hình phạt cũng đã được sửa đổi, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện, mà cụ thể nó đã được ghi nhận tại một điều luật riêng biệt trong Phần chung BLHS (Điều 54) và các điều 69 và 314 BLHS. Gần đây nhất là việc Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS ngày 19/6/2009, song cơ bản, các quy định về chế định này trong BLHS cũng không có sửa đổi, bổ sung gì mới.

Xem xét các quy định của BLHS năm 1999 hiện hành (*đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009, sau đây gọi chung là BLHS*) cho thấy, khái

niệm miễn hình phạt vẫn chưa được các nhà làm luật ghi nhận, đồng thời trong khoa học luật hình sự Việt Nam xung quanh khái niệm này vẫn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau, tuy nhiên, các quan điểm đều thống nhất nội dung và bản chất pháp lý của khái niệm này [2]; [3]; [4]; [5]. Vì vậy, dưới góc độ khoa học luật hình sự Việt Nam, theo chúng tôi, khái niệm này có thể được hiểu như sau: *Miễn hình phạt là việc Tòa án không buộc người phạm tội phải chịu biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước là hình phạt về tội phạm mà người đó đã thực hiện trong bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật khi đáp ứng các điều kiện do luật định, đồng thời xét thấy vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm và giáo dục, cải tạo người phạm tội.*

1.2. Những đặc điểm pháp lý - xã hội của miễn hình phạt

Như vậy, từ khái niệm nêu trên, đồng thời trên cơ sở nghiên cứu các quy định của BLHS và các văn bản pháp luật có liên quan, cho phép chúng tôi chỉ ra những đặc điểm pháp lý - xã hội của miễn hình phạt như sau:

Một là, cũng như TNHS và các dạng TNHS khác, miễn hình phạt cũng là một dạng của TNHS và được thể hiện bằng sự phản ứng (lên án) đối với người có hành vi phạm tội từ phía Nhà nước và xã hội. Về điều này, các tác giả Rob White và Fiona Haines đã nhận định: “*Tội phạm chỉ thực sự tồn tại khi ở đó đã có sự phản ứng của xã hội (và của Nhà nước) về đặc điểm hoạt động mà dấu hiệu của nó như là tội phạm, nếu ở đó không có dấu hiệu này, ở đó dẫn đến hệ quả là không có tội phạm...*” [6]. Nếu TNHS là một dạng của trách nhiệm pháp lý, phản ánh sự lên án của Nhà nước và xã hội đối người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm. Với người được miễn hình phạt, họ cũng đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm, song với người này, Tòa án thấy rằng việc truy cứu TNHS người đó là *cần thiết* và xứng đáng, nhưng lại *không cần thiết* phải áp dụng biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất

⁽¹⁾ Có thể kể đến một số văn bản có đề cập đến chế định miễn hình phạt như: Pháp lệnh trừng trị các tội phạm cách mạng ngày 30/10/1967 (Điều 20); Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa ngày 21/10/1970 (Điều 23); Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân ngày 21/10/1970 (Điều 19); Thông tư số 03-BTP/TT tháng 4/1976 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Sắc luật quy định về các tội phạm và hình phạt; Pháp lệnh trừng trị tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 10/7/1982 (Điều 8); v.v...

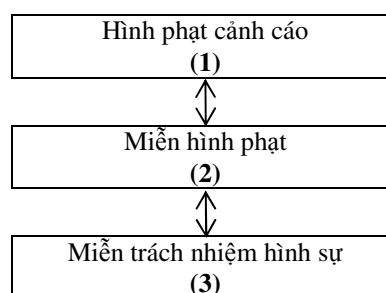
của Nhà nước trong luật hình sự là hình phạt, mà vẫn đáp ứng các yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội. Do đó, khi người phạm tội đáp ứng những điều kiện nhất định, họ vẫn phải chịu TNHS (bị truy cứu TNHS, bị tiến hành điều tra, truy tố, xét xử), nhưng lại được miễn hình phạt.

Hai là, miễn hình phạt phản ánh chính sách phân hóa tội phạm và người phạm tội, thể hiện nguyên tắc “*nghiêm trị kết hợp với khoan hồng*”, “*trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục, cải tạo*” trong luật hình sự Việt Nam. Theo Từ điển Tiếng Việt, “*phân hóa*” được hiểu là: “*chia ra thành nhiều bộ phận khác hẳn nhau*” [7], còn “*chính sách*” được hiểu là “*sách lược và kế hoạch cụ thể nhằm đạt một mục đích nhất định, dựa vào đường lối chính trị chung và tình hình thực tế mà đề ra*” [7]. Như vậy, phân hóa trong luật hình sự được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau như: phân loại tội phạm, TNHS trong các giai đoạn phạm tội, hệ thống hình phạt chính và bổ sung, các biện pháp tư pháp, phân hóa TNHS qua việc áp dụng TNHS, chịu TNHS hạn chế, không phải chịu TNHS hay miễn TNHS, đương nhiên được miễn TNHS hay có thể được miễn TNHS, chịu hình phạt hay được miễn hình phạt, mở rộng hay thu hẹp phạm vi tội danh trong Phần các tội phạm BLHS; v.v... Về điều này, đúng như GS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa đã viết: “*Trách nhiệm hình sự càng được phân hóa trong luật thì càng tạo điều kiện cho cá thể hóa trách nhiệm hình sự trong áp dụng*” [8]. Do đó, phân hóa giữa trường hợp phải chịu hình phạt và trường hợp được miễn hình phạt trong BLHS chính là để bảo đảm việc áp dụng đối với các trường hợp tương ứng trong thực tiễn có căn cứ và đúng pháp luật, bảo đảm nguyên tắc *bình đẳng và công bằng* trong luật hình sự Việt Nam.

Ba là, miễn hình phạt cũng là một trong những chế định phản ánh rõ nét nguyên tắc *nhân đạo* của luật hình sự Việt Nam. Trước đây và hiện nay, nhân đạo luôn được xem là một giá trị có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội nói chung và pháp luật xã hội

chủ nghĩa nói riêng. Là một giá trị pháp lý tiên bộ, tư tưởng nhân đạo đã được cụ thể hóa trong các quy định của pháp luật (trong đó có pháp luật hình sự) thông qua đó bảo vệ lợi ích của công dân khi bị tội phạm xâm phạm, có thể là lợi ích hợp pháp của cá nhân người phạm tội nếu xứng đáng được hưởng lượng khoan hồng của Nhà nước và đáp ứng các điều kiện nhất định. Vì vậy, yêu cầu ở đây khi Tòa án áp dụng miễn hình phạt đối với người phạm tội phải thể hiện *bình đẳng* mối liên hệ “*... giữa một bên là chế độ Nhà nước, chế độ xã hội, trật tự pháp luật, tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân với một bên là kẻ đã xâm hại chúng...*” [9]. Nghiên cứu miễn hình phạt cho thấy - nó không chỉ thể hiện nguyên tắc nhân đạo đối với người phạm tội qua hình thức TNHS khoan hồng, tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, không buộc phải cách ly người phạm tội ra khỏi cộng đồng, lấy môi trường đang sinh sống đó làm nơi tự cải tạo, giáo dục, qua đó còn khuyến khích họ lập công chuộc tội, đồng thời giảm nhẹ cường độ áp dụng TNHS khi có những điều kiện mà luật hình sự cho phép.

Bốn là, miễn hình phạt có sự tương quan và mối liên hệ với hình phạt cảnh cáo và miễn TNHS. Trên thực tế, giữa ba biện pháp này được các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền vận dụng *linh hoạt* theo từng nhóm với nhau tùy theo từng trường hợp cụ thể và ranh giới giữa các nhóm này đôi khi trên thực tiễn áp dụng là khó xác định.



Theo đó, hai nhóm có thể được áp dụng *linh hoạt*, là giữa nhóm (1) và (2) và giữa nhóm (2)

và (3). Như vậy, sự phân hóa trong luật hình sự Việt Nam cũng đã được thể hiện ở chỗ - miễn hình phạt được xem là biện pháp khoan hồng *ít nghiêm khắc* so với hình phạt cảnh cáo, nhưng lại *ng nghiêm khắc* hơn miễn TNHS. Nói một cách khác, dưới góc độ pháp lý hình sự và thực tiễn áp dụng cho thấy nhân thân và hành vi phạm tội của người được miễn hình phạt ít nguy hiểm so với người bị áp dụng hình phạt cảnh cáo, nhưng lại nguy hiểm hơn so với người được miễn TNHS. Việc so sánh các biện pháp này sẽ được chúng tôi đề cập trong mục 2 phần sau.

Năm là, miễn hình phạt chỉ có thể được đặt ra đối với người bị kết án mà lẽ ra nếu không có đầy đủ *những điều kiện* do luật định để được miễn hình phạt, thì người đó phải bị Tòa án áp dụng một hình phạt nào đó trong hệ thống hình phạt trên thực tế theo các quy định tương ứng của BLHS.

Sáu là, hình phạt và việc áp dụng miễn hình phạt chỉ có thể và phải do duy nhất một cơ quan áp dụng là *Tòa án áp dụng* (khoản 2 Điều 227, điểm a khoản 1 Điều 249, điểm a khoản 1 Điều 314 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003). Điều này khác với việc áp dụng miễn TNHS, vì ngoài cơ quan Tòa án ra còn có thể do cơ quan Điều tra (với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát) hoặc Viện kiểm sát thực hiện trong giai đoạn trước khi xét xử.

Bảy là, miễn hình phạt phải được thể hiện bằng *bản án kết tội* đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án tuyên không áp dụng (quyết định) hình phạt đối với người bị kết án. Tuy nhiên, người bị kết án nếu được miễn hình phạt đương nhiên họ được xóa án tích, mặc dù vậy, trong BLHS, *các nhà làm luật nước ta chưa quy định sau đó người bị kết án có thể phải bị áp dụng các biện pháp pháp lý hình sự hay phi hình sự nào khác không*. Về vấn đề này, thực tiễn xét xử cho thấy, người được miễn hình phạt vẫn có thể bị Tòa án áp dụng một hoặc nhiều biện pháp tư pháp quy định tại các điều 41-43 Bộ luật này bao gồm:

* Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm;

* Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại;

* Buộc công khai xin lỗi hoặc;

* Bắt buộc chữa bệnh.

Riêng đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu được miễn hình phạt thì việc áp dụng một trong hai biện pháp tư pháp đối với họ đó là - giáo dục tại xã, phường, thị trấn, hoặc đưa vào trường giáo dưỡng (Điều 70 BLHS) là yêu cầu *bắt buộc*.

2. Phân biệt miễn hình phạt với hình phạt cảnh cáo, miễn trách nhiệm hình sự và miễn chấp hành hình phạt

Giữa miễn hình phạt và hình phạt cảnh cáo, miễn TNHS và miễn chấp hành hình phạt cũng có một số điểm giống và khác nhau, mà việc làm sáng tỏ chúng có ý nghĩa khoa học - thực tiễn quan trọng, mà dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét.

2.1. Phân biệt miễn hình phạt và hình phạt cảnh cáo

Trong hệ thống hình phạt chính của BLHS, cảnh cáo là hình phạt ít nghiêm khắc nhất và ở vị trí đầu tiên so với các hình phạt chính khác. Là hình phạt chính, *cảnh cáo thể hiện nội dung là sự khiển trách công khai đối với người bị kết án do Tòa án tuyên nhân danh Nhà nước và ở một mức độ nhất định, nó buộc người bị kết án phải chịu sự lên án của Nhà nước về hành vi phạm tội của mình, chịu những tổn thất nhất định về tinh thần, qua đó để giáo dục, cải tạo họ trở thành người có ích cho gia đình và xã hội*. Ngoài ra, đi kèm theo hình phạt cảnh cáo luôn luôn có hậu quả pháp lý là *án tích* và người bị kết án sẽ phải mang án tích trong thời hạn *một năm* (điểm a khoản 2 Điều 64 BLHS). Họ được xóa án nếu từ ngày chấp hành xong bản án hoặc kể từ khi việc thi hành bản án đã quá thời hiệu và người ấy không phạm tội mới trong thời hạn nói trên.

Về điều kiện và phạm vi áp dụng, Điều 29 BLHS quy định: "*Cảnh cáo được áp dụng đối*

với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt”. Như vậy, phạm vi áp dụng hình phạt này là chỉ áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng - tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù. Còn về điều kiện áp dụng, hình phạt cảnh cáo được áp dụng khi người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS, và người đó chưa đến mức miễn hình phạt. Xem xét các điều kiện cho thấy, trong trường hợp này người phạm tội đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng nếu Tòa án miễn hình phạt hoặc xử lý bằng hình thức khác thì lại nhẹ quá, không đáp ứng yêu cầu cải tạo, giáo dục người phạm tội và nội dung phòng ngừa chung. Tuy nhiên, nếu Tòa án áp dụng các hình phạt chính khác nặng hơn hình phạt cảnh cáo trong hệ thống hình phạt thì lại không phù hợp và là không cần thiết. Cho nên, có thể nói rằng, ranh giới để lựa chọn hai biện pháp này trong trường hợp người phạm tội phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ là khó xác định, có chăng khác nhau về mức độ khoan hồng và các tình tiết giảm nhẹ TNHS đó được quy định ở đâu để Tòa án quyết định (lựa chọn) mà thôi.

Trên cơ sở nghiên cứu hình phạt cảnh cáo và miễn hình phạt cho thấy giữa chúng có một số điểm giống nhau như sau: Cả hai chỉ được áp dụng khi có đầy đủ những điều kiện cụ thể do luật hình sự quy định; đối tượng bị áp dụng là người bị kết án (người bị coi là có tội theo bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án) và thẩm quyền áp dụng chỉ và do duy nhất một cơ quan là Tòa án. Ngoài ra, chúng còn phản ánh chính sách phân hóa và nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam.

Ngoài ra, giữa chúng cũng có một số điểm khác nhau dưới đây: Khi xét xử áp dụng miễn hình phạt thì người bị kết án không bị quyết định hình phạt bất kỳ hình phạt nào trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án, còn khi áp dụng hình phạt cảnh cáo, người bị kết án đã bị Tòa án quyết định hình phạt; việc áp dụng hình phạt cảnh cáo được áp dụng đối với người

phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt, nên ranh giới để lựa chọn hai biện pháp này trong trường hợp người phạm tội phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ là khó xác định, có chăng khác nhau về mức độ khoan hồng và các tình tiết giảm nhẹ đó được quy định ở đâu - do luật định hay không do luật định để Tòa án quyết định; về hậu quả pháp lý, khi được áp dụng chế định miễn hình phạt, người bị kết án đương nhiên được xóa án tích theo luật (khoản 1 Điều 64), còn nếu bị áp dụng hình phạt cảnh cáo thì người bị kết án vẫn phải chịu án tích và mang án tích trong thời hạn một năm (điểm a khoản 2 Điều 64 Bộ luật này).

2.2. Phân biệt miễn hình phạt và miễn trách nhiệm hình sự

Miễn TNHS cũng là một trong những chế định phản ánh chính sách phân hóa và nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời qua đó nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng tái hòa nhập với cộng đồng và giúp họ trở thành người có ích cho xã hội. Dưới góc độ khoa học luật hình sự Việt Nam, miễn TNHS được hiểu là không buộc một người đáp ứng những điều kiện nhất định phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do việc người đó đã thực hiện hành vi phạm tội, mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội [10].

Qua nghiên cứu hai chế định này cho thấy giữa chúng có một số điểm giống nhau như sau [11]: Cả hai có thể áp dụng đối với người nào bị coi là có lỗi trong việc thực hiện chính tội phạm đó; chỉ có thể áp dụng khi có đầy đủ những điều kiện cụ thể tương ứng trong từng trường hợp cụ thể do luật định; cũng như người được miễn TNHS, người được miễn hình phạt không phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội hoặc (và) của việc quyết định hình phạt là án

tích và với việc áp dụng miễn TNHS hoặc miễn hình phạt, Nhà nước không buộc cách ly khỏi xã hội những người đã phạm tội và như vậy, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho họ sớm trở lại cuộc sống bình thường trong cộng đồng xã hội, phấn đấu làm người lương thiện và có ích cho gia đình và xã hội. Ngoài ra, cả hai còn phản ánh chính sách phân hóa và nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh các điểm giống nhau đã nêu trên, giữa chúng còn có một số điểm khác nhau như sau: Nếu BLHS hiện hành của nước ta có quy định ba trường hợp miễn hình phạt thì lại quy định đến chín trường hợp miễn TNHS trong Bộ luật này [12]; nếu người được miễn hình phạt khi họ chưa đến mức được miễn TNHS, thì người được miễn TNHS lại đương nhiên được miễn hình phạt. Ngoài ra, dưới góc độ luật hình sự và thực tiễn áp dụng cho thấy hành vi phạm tội và nhân thân người được miễn hình phạt thông thường đều nguy hiểm hơn so với hành vi phạm tội và nhân thân của người được miễn TNHS. Đặc biệt, nếu việc áp dụng miễn hình phạt đối với người bị kết án chỉ có thể và phải do một cơ quan duy nhất áp dụng là Tòa án, thì trong khi đó miễn TNHS đối với người phạm tội, ngoài Tòa án có thẩm quyền áp dụng ra còn có thể do cơ quan Điều tra với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát hoặc Viện kiểm sát áp dụng trước khi xét xử tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự cụ thể tương ứng. Cuối cùng, nếu người được miễn TNHS đương nhiên không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện, nhưng thực tiễn xét xử cho thấy, người được miễn TNHS vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác. Điều này được ghi nhận trong Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS đã quy định: “*Khi đã miễn trách nhiệm hình sự thì Tòa án không được quyết định bất kỳ loại hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường cho người bị hại và giải quyết tang vật*”. Trong khi đó, người

được miễn hình phạt tuy đương nhiên được xóa án tích (khoản 1 Điều 64), nhưng họ vẫn có thể bị áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại các điều 41-43 BLHS trong thực tiễn xét xử.

2.3. Phân biệt miễn hình phạt và miễn chấp hành hình phạt

Dưới góc độ khoa học Luật hình sự Việt Nam, miễn chấp hành hình phạt được hiểu là việc Tòa án sau khi quyết định hình phạt nhất định nào đó trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật đối với người bị kết án, nhưng không buộc người này phải chấp hành toàn bộ hình phạt ấy khi có những điều kiện do luật định. Xem xét các quy định của BLHS cho thấy, những điều kiện áp dụng chế định này được quy định cụ thể và rõ ràng tại Điều 57 với năm trường hợp trong điều luật đó như sau:

* Trường hợp thứ nhất - Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

* Trường hợp thứ hai - Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

* Trường hợp thứ ba - Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 61 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt.

* Trường hợp thứ tư - Đối với người bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ mà đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

* Trường hợp *thứ năm* - Người bị phạt *cấm cư trú* hoặc *quản chế*, nếu đã chấp hành được *một phần hai* thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định *miễn chấp hành phần hình phạt còn lại*.

Trên cơ sở nghiên cứu miễn hình phạt và miễn chấp hành hình phạt cho thấy giữa chúng có một số điểm *giống nhau* như sau: Cả hai chỉ được áp dụng khi có đầy đủ những *điều kiện* do luật định; đối tượng bị áp dụng các chế định này là *người bị kết án* (người bị coi là *có tội* theo *bản án* kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án). Ngoài ra, chúng còn phản ánh chính sách *phân hóa* và nguyên tắc *nhân đạo* trong luật hình sự Việt Nam.

Bên cạnh đó, giữa chúng cũng có một số điểm *khác nhau* như sau: Khi xét xử áp dụng chế định miễn hình phạt thì người bị kết án *không bị* quyết định hình phạt bất kỳ hình phạt nào trong bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án, còn khi áp dụng chế định miễn chấp hành hình phạt, người bị kết án khi xét xử đã bị Tòa án quyết định một hình phạt nào đó đối với họ trong bản án kết tội đã nêu; miễn hình phạt chỉ bao gồm *ba* trường hợp (Điều 54, khoản 4 Điều 69 và khoản 3 Điều 314), còn miễn chấp hành hình phạt bao gồm *năm* trường hợp khác nhau tương ứng tại Điều 57 (như đã nêu trên). Ngoài ra, khi được áp dụng chế định miễn hình phạt, người bị kết án đương nhiên được xóa án tích theo luật định (khoản 1 Điều 64), còn nếu bị áp dụng chế định miễn chấp hành hình phạt thì người bị kết án vẫn phải chịu án tích. Đặc biệt, về thẩm quyền áp dụng miễn hình phạt và miễn chấp hành hình phạt đều do duy nhất một cơ quan có thẩm quyền áp dụng là *Tòa án*, nhưng khác với miễn hình phạt, luật quy định có một số trường hợp phải theo *đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát* (khoản 1, 3-4 Điều 57) hoặc *theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt* (khoản 5 Điều 57), thì Tòa án mới có cơ sở để quyết định miễn chấp hành hình phạt đối với người bị kết án.

3. Các trường hợp miễn hình phạt trong Bộ luật hình sự hiện hành

Xem xét BLHS năm 1999 hiện hành (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009) cho thấy - có *ba trường hợp* miễn hình phạt nằm rải rác bao gồm *hai* trường hợp trong Phần chung (Điều 54 và khoản 2 Điều 69) và *một* trường hợp trong Phần các tội phạm BLHS (khoản 3 Điều 314) mà dưới đây chúng ta sẽ lần lượt xem xét.

3.1. Miễn hình phạt quy định tại Điều 54 Bộ luật hình sự

Điều 54 BLHS quy định: “Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự”. Như vậy, những điều kiện để miễn hình phạt trong trường hợp này là:

* Điều kiện *thứ nhất* - Người bị kết án có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại *khoản 1 Điều 46* Bộ luật này;

* Điều kiện *thứ hai* - Người bị kết án *xứng đáng được khoan hồng đặc biệt* và sự xứng đáng được hưởng khoan hồng đó phải *chưa đến mức được miễn TNHS*. Trong những điều kiện này, lưu ý cơ sở để Tòa án coi là người phạm tội xứng đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn TNHS là sự *đánh giá* và *cân nhắc* tổng thể, cụ thể và toàn diện của Tòa án đối với các *tình tiết* mà chúng làm cho *tính chất* và *mức độ* nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và *nhân thân* người phạm tội giảm nhẹ đặc biệt, tạo khả năng tự cải tạo, giáo dục của bị cáo được mà không cần phải cách ly họ ra khỏi xã hội ví dụ như: loại tội bị cáo thực hiện thuộc loại ít nghiêm trọng, chưa gây ra hậu quả hoặc hậu quả không lớn; nhân thân bị cáo tương đối tốt, chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo tuy tham gia vào vụ đồng phạm nhưng với vai trò thứ yếu và có công lớn trong giúp các cơ quan có thẩm quyền phát hiện, điều tra tội phạm; bị cáo có nhiều thành tích trong công tác; v.v...

3.2. Miễn hình phạt quy định tại khoản 4 Điều 69 Bộ luật hình sự

Khoản 4 Điều 69 BLHS quy định “*Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật này*”. Theo đó, mặc dù các nhà làm luật nước ta không ghi nhận rõ người chưa thành niên phạm tội được miễn hình phạt, nhưng căn cứ vào nội dung điều luật gián tiếp đã cho thấy đây là một trường hợp miễn hình phạt có kèm điều kiện đối với người chưa thành niên phạm tội. Như vậy, những điều kiện kèm theo để miễn hình phạt đối với đối tượng này như sau:

* Điều kiện *thứ nhất* - Khi xét xử, nếu thấy *không cần thiết* phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội;

* Điều kiện *thứ hai* - có cơ sở (lý do) áp dụng *một trong số các biện pháp tư pháp* có tính chất *giáo dục, phòng ngừa* đối với người chưa thành niên phạm tội.

Những điều kiện kèm theo có mối liên hệ chặt chẽ và hữu cơ với nhau, thể hiện ở chỗ: khi xét xử, nếu thấy *không cần thiết* phải áp dụng hình phạt, đồng thời có khả năng áp dụng *một trong số các biện pháp tư pháp* đối với người chưa thành niên phạm tội là phù hợp và có ý nghĩa cải tạo, giáo dục họ trở thành người tốt, có ích cho xã hội, cũng như đáp ứng yêu cầu phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng, thì Tòa án quyết định miễn hình phạt cho người chưa thành niên phạm tội, kèm theo đó là áp dụng *một trong số các biện pháp tư pháp* có tính chất giáo dục, phòng ngừa - giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc, đưa vào trường giáo dưỡng. Việc các nhà làm luật Việt Nam quy định như vậy giúp cho Tòa án vận dụng một cách *mềm dẻo* và *đúng đắn* chính sách hình sự của Nhà nước áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội, giúp đỡ họ có điều kiện sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh về thể chất và tinh thần, có điều kiện học tập, rèn luyện để trở thành người lương thiện, có ích cho gia đình và xã hội.

3.3. Miễn hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự

Không tổ giác tội phạm là việc người một người biết rõ một trong các tội phạm được quy định tại Điều 313 của Bộ luật này⁽²⁾ đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện mà không tổ giác với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Hành vi phạm tội không tổ giác tội phạm luôn được thực hiện dưới hình thức không hành động. Hành vi này có thể xảy ra trong giai đoạn tội phạm đang chuẩn bị hoặc đang được thực hiện cũng như sau khi tội phạm đã kết thúc. Người phạm tội biết rõ có tội phạm xảy ra nhưng cố ý không báo cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền biết. Ngoài ra, hành vi này chỉ cấu thành tội phạm khi không tổ giác một trong những tội phạm nhất định được quy định cụ thể định tại Điều 313 BLHS. Tuy nhiên, “*người không tổ giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt*” (khoản 3 Điều 314). Trong trường hợp này mặc dù người phạm tội đã thực hiện một trong các hành vi cấu thành tội phạm và lẽ ra họ phải chịu TNHS về tội này nhưng do họ có một trong các điều kiện quy định

(2) Cụ thể là các điều luật sau: 1) Các điều từ Điều 78 đến Điều 92; 2) Điều 93; Điều 111, các khoản 2, 3 và 4; Điều 112; Điều 114; các khoản 2 và 3 Điều 116; khoản 2 Điều 119; 3) Điều 120; 4) Điều 133; Điều 134; các khoản 2, 3 và 4 Điều 138; các khoản 2, 3 và 4 Điều 139; các khoản 2, 3 và 4 Điều 140; các khoản 2, 3 và 4 Điều 143; 5) các khoản 3 và 4 Điều 153; khoản 3 Điều 154; các khoản 2 và 3 Điều 155; các khoản 2 và 3 Điều 156; Điều 157; các khoản 2 và 3 Điều 158; các khoản 2 và 3 Điều 160; các khoản 2 và 3 Điều 165; các khoản 3 và 4 Điều 166; các khoản 2 và 3 Điều 179; Điều 180; Điều 181; các khoản 2 và 3 Điều 189; 6) Điều 193; Điều 194; Điều 195; khoản 2 Điều 196; Điều 197; Điều 198; Điều 200; các khoản 2, 3 và 4 Điều 201; 7) các khoản 2, 3 và 4 Điều 206; Điều 221; Điều 230; Điều 231; các khoản 2, 3 và 4 Điều 232; các khoản 2, 3 và 4 Điều 236; các khoản 2, 3 và 4 Điều 238; 8) các khoản 2 và 3 Điều 256; 9) các khoản 2, 3 và 4 Điều 278; các khoản 2, 3 và 4 Điều 279; các khoản 2, 3 và 4 Điều 280; các khoản 2 và 3 Điều 281; các khoản 2 và 3 Điều 282; các khoản 2, 3 và 4 Điều 283; các khoản 2, 3 và 4 Điều 284; các khoản 2, 3 và 4 Điều 289; các khoản 2, 3 và 4 Điều 290; 10) khoản 2 Điều 311; 11) Các điều từ Điều 341 đến Điều 344 BLHS năm 1999.

tại khoản 3 Điều luật này như đã nêu trên nên họ được miễn TNHS hoặc miễn hình phạt. Theo đó, *những điều kiện* để miễn hình phạt cũng chính là các điều kiện để miễn TNHS, cụ thể là:

* Điều kiện *thứ nhất* - người phạm tội không tố giác một trong các tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 313 BLHS.

* Điều kiện *thứ hai* - có một trong hai điều kiện khác - người không tố giác tội phạm phải có *hành động can ngăn người phạm tội* hoặc, *hạn chế tác hại của tội phạm*.

Như vậy, một người khi biết rõ (có thể do nhìn thấy hoặc nghe kể lại) một tội phạm đã được thực hiện, mặc dù họ không khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kịp thời phát hiện và xử lý nhưng đã tự mình can ngăn và chủ động ngăn chặn bằng các biện pháp cần thiết đã hạn chế được tác hại của tội phạm đó, điều này cũng có nghĩa là họ có ý thức trong việc đấu tranh chống, phòng ngừa tội phạm. Cho nên, họ có thể được xem xét để miễn TNHS hoặc miễn hình phạt. Tuy nhiên, luật cũng quy định các điều kiện này cũng chính là các điều kiện để có thể miễn TNHS cho người phạm tội nhưng lại chưa quy định rõ trường hợp nào thì áp dụng biện pháp miễn TNHS, trường hợp nào áp dụng miễn hình phạt. Việc áp dụng biện pháp nào phụ thuộc vào từng vụ án với những *tình tiết cụ thể* và phụ thuộc vào *nhân thân người phạm tội*, cũng như vào *mức độ khoan hồng*, vào yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

4. Một số hạn chế và những kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện các quy định về miễn hình phạt trong Bộ luật hình sự hiện hành

Trên cơ sở nghiên cứu chế định miễn hình phạt và thực tiễn áp dụng [13], chúng tôi có đưa ra một số hạn chế và những kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện các quy định về miễn hình phạt trong BLHS hiện hành như sau:

4.1. Một số hạn chế trong các quy định về miễn hình phạt của Bộ luật hình sự hiện hành

Về nội dung này, qua nghiên cứu cho thấy:

* Hạn chế *thứ nhất* - Trong BLHS hiện hành, các trường hợp miễn hình phạt còn quy định rải rác trong Phần chung và Phần các tội phạm BLHS (như đã nêu trên - Điều 54, Điều 69 và Điều 314) nên còn khó cho việc tra cứu, hướng dẫn và áp dụng;

* Hạn chế *thứ hai* - Trong BLHS hiện hành còn chưa bổ sung các trường hợp miễn hình phạt mới mà thực tiễn xét xử có áp dụng và pháp luật hình sự các nước có quy định cho tương thích và phù hợp với xu hướng phân hóa và nhân đạo hóa hơn nữa chính sách hình sự của Nhà nước ta;

* Hạn chế *thứ ba* - Trong BLHS hiện hành còn chưa phân tách hai chế định - miễn TNHS và miễn hình phạt khi chúng đã được quy định tiên bộ hơn so với BLHS năm 1985 là quy định tại các điều luật riêng rẽ (như đã nêu trên), nhưng chưa phân tách trong nội dung các điều luật (Điều 54 và Điều 314);

* Hạn chế *thứ tư* - Trong BLHS hiện hành chưa bảo đảm được công bằng giữa trường hợp người được miễn hình phạt với người vi phạm hành chính trong trường hợp cụ thể. Theo đó, Điều 54 BLHS quy định: "*Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự*"; Điều 64 lại quy định: "*Những người sau đây đương nhiên được xóa án tích: 1. Người được miễn hình phạt...*". Như vậy, cũng như người được miễn TNHS, người được miễn hình phạt không phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội hoặc (và) của việc quyết định hình phạt - án tích. Trong khi đó, nếu một người vi phạm hành chính và bị xử phạt, thì đối với họ trong thời hạn một năm sau mới được xóa án và coi như chưa bị xử lý vi phạm hành chính (Điều 11 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính). Đặc biệt, có nhiều trường hợp, BLHS còn quy định dấu hiệu nhân thân (đã bị xử phạt hành chính) là dấu hiệu định tội, nếu người đó tái phạm sẽ bị truy cứu TNHS. Như vậy, nếu so sánh người được miễn hình phạt và người bị xử lý vi phạm

hành chính cho thấy thậm chí người vi phạm hành chính còn phải chịu hậu quả pháp lý nghiêm khắc hơn so với người được miễn hình phạt, mà người được miễn hình phạt là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự quy định là tội phạm, nhưng do có những điều kiện nhất định nên họ được miễn hình phạt, còn người vi phạm hành chính là người đã thực hiện hành vi vi phạm hành chính bị Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính quy định là hành vi vi phạm hành chính. Cho nên, xét ở góc độ pháp lý, hậu quả pháp lý mà người phạm tội (được miễn hình phạt) gánh chịu còn nhẹ hơn so với người vi phạm hành chính (mà bị xử phạt hành chính) vì ngoài phải chịu trách nhiệm hành chính ra, người này còn phải chịu thời hạn là 01 (một) năm thử thách, mà không tái phạm thì mới được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

* Hạn chế thứ năm - Chưa chính xác và đầy đủ khi thiếu cụm từ “trách nhiệm hình sự” sau cụm từ “tình tiết giảm nhẹ” của Điều 54 BLHS.

4.2. Những kiến nghị sửa đổi, bổ sung

Từ những hạn chế trên, chúng tôi đề xuất những kiến nghị sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện các quy định về miễn hình phạt trong BLHS hiện hành như sau:

* Kiến nghị thứ nhất - Việc quy định các trường hợp miễn hình phạt cụ thể rải rác tại các điều luật, các chương khác nhau trong Phần chung và Phần các tội phạm BLHS rõ ràng là chưa chặt chẽ và hợp lý về kỹ thuật lập pháp nên chính vì vậy, các nhà làm luật nước ta cần có sự sửa đổi về kỹ thuật lập pháp này, chẳng hạn có thể xây dựng thành một Chương riêng độc lập về miễn hình phạt trong BLHS để bảo đảm tính logic khoa học, chặt chẽ về kỹ thuật lập pháp và có hệ thống thống nhất [2].

* Kiến nghị thứ hai - Trong BLHS hiện hành, ngoài hai trường hợp miễn hình phạt quy định ở Phần chung, một trường hợp miễn hình phạt quy định trong Phần các tội phạm, để phù hợp với thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự các nước, cũng như góp phần phân hóa và nhân

đạo hóa hơn nữa chính sách hình sự của Nhà nước ta trong giai đoạn cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền, thì BLHS vẫn cần phải bổ sung thêm một số trường hợp miễn hình phạt khác. Chẳng hạn, miễn hình phạt đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS và là phụ nữ có thai có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt, là người già, là người bị cố tật nặng đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc là người phạm tội chưa đến tuổi thành niên mà không có nơi nương tựa hoặc mồ côi cha mẹ... [2].

* Kiến nghị thứ ba - Xem xét chế định miễn TNHS và miễn hình phạt cho thấy, trong BLHS nước ta còn chưa có sự phân biệt rõ ràng, cụ thể và tách biệt giữa hai chế định - miễn TNHS và miễn hình phạt. Cụ thể, các nhà làm luật nước ta đã có sự phân hóa hai chế định miễn hình phạt và miễn TNHS trong luật (Điều 48, Điều 54) nhưng vẫn chưa có phân tách rõ ràng, cụ thể chúng trong chính các quy định tương ứng đó (Điều 54 và khoản 3 Điều 314). Do đó, cần xây dựng và tách riêng hai chế định này trong Điều 54 và Điều 314 BLHS [10].

* Kiến nghị thứ tư - Để bảo đảm công bằng giữa người được miễn hình phạt và người bị xử lý vi phạm hành chính vấn đề này cần được các nhà làm luật nước ta sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo hướng quy định bổ sung có tính bắt buộc nếu người phạm tội được miễn hình phạt thì họ vẫn có thể bị Tòa án áp dụng một hoặc nhiều biện pháp tư pháp quy định tại các điều 41-43 Bộ luật này - tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi hoặc; bắt buộc chữa bệnh. Vì nếu không, người phạm tội được miễn hình phạt nếu không bị áp dụng biện pháp gì sẽ không có tính giáo dục, thuyết phục và không bảo đảm nguyên tắc công bằng trong luật hình sự nước ta so với những trường hợp phạm tội khác trên các cơ sở chung.

* Kiến nghị thứ năm - Bổ sung thêm cụm từ “trách nhiệm hình sự” sau đoạn “... có nhiều tình tiết giảm nhẹ” của Điều 54 BLHS về miễn hình phạt cho bảo đảm chính xác và đầy đủ.

5. Kết luận

Tóm lại, việc quy định chế định miễn hình phạt trong luật hình sự Việt Nam có ý nghĩa quan trọng không những động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng, mà còn tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, giúp họ trở thành người có ích trong xã hội, qua đó cũng là “*một cách hiệu nghiệm của việc thực hiện tốt nguyên tắc không để lọt tội phạm và người phạm tội*” [14], giảm nhẹ cường độ áp dụng và phân hóa tối đa và cụ thể TNHS và hình phạt khi có những điều kiện cho phép. Tuy nhiên, để bảo đảm thực hiện đúng đắn những quy định của BLHS về miễn hình phạt [15] và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS ngày 19/6/2009 của Quốc hội [16] trong thực tiễn xét xử của Tòa án, theo chúng tôi, bên cạnh giải pháp hoàn thiện BLHS (đã nêu), cần có các giải pháp khác nữa để nâng cao hiệu quả áp dụng chế định miễn hình phạt trong thực tiễn xét xử như sau:

Một là, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, thẩm phán, hội thẩm trong việc nắm vững các quy định của BLHS về các điều kiện áp dụng miễn hình phạt;

Hai là, tăng cường công tác giám đốc xét xử của Tòa án nhân dân tối cao để phát hiện và kịp thời khắc phục những trường hợp Tòa án cho hưởng miễn hình phạt không đúng pháp luật hoặc không cho hưởng miễn hình phạt khi đáp ứng đầy đủ những điều kiện do luật định;

Ba là, thành lập các đoàn công tác kiểm tra, giám sát việc áp dụng miễn hình phạt không đúng của các Tòa án địa phương để nếu có sai có văn bản rút kinh nghiệm trong toàn ngành;

Bốn là, khen thưởng, xử lý nghiêm minh đúng pháp luật và;

Năm là, hướng dẫn thống nhất một số loại tội phạm có mức độ nguy hiểm cao cho xã hội hay đối tượng phạm tội có nhân thân xấu nhất

thiết các Tòa án không cho hưởng miễn hình phạt; v.v...

Tài liệu tham khảo

- [1] Lê Thị Sơn, Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự, *Tạp chí Luật học*, số 5 (1997), 19.
- [2] Lê Cẩm, Chế định miễn hình phạt và các chế định về chấp hành hình phạt trong luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, số 4 (2002), 14.
- [3] Đỗ Ngọc Quang, Chương IV, Phần thứ 3, *Trong sách: Giáo trình luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), Tập thể tác giả, Trường Đại học Cảnh sát, Hà Nội, 1995.
- [4] Kiều Đình Thụ, *Tìm hiểu luật hình sự Việt Nam*, NXB thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
- [5] Trần Văn Độ, Bình luận Điều 54 - Miễn hình phạt, *Trong sách: Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999*, Tập I - Phần chung (từ Điều 1 đến Điều 77), Tập thể tác giả do TS. Ưông Chu Lưu chủ biên, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
- [6] Rob White & Fiona Haines, *Tội phạm và tội phạm học: Một số vấn đề cơ bản*, In lần thứ hai, NXB Oxford, 2000 (tiếng Anh).
- [7] Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học (tái bản lần thứ mười hai), 2006.
- [8] Nguyễn Ngọc Hòa, *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, In lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung, NXB Công an Nhân dân, Hà Nội, 2006.
- [9] Đào Trí Úc, *Luật hình sự Việt Nam* (Quyển I - Những vấn đề chung), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.
- [10] Trịnh Tiến Việt, *Chế định miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2010.
- [11] Lê Cẩm, Trịnh Tiến Việt, Phân biệt miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, số 2 (2004), 20.
- [12] Trịnh Tiến Việt, *Những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004.
- [13] Trần Thị Quỳnh, Chế định miễn hình phạt trong luật hình sự Việt Nam, *Luận văn thạc sĩ luật học*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
- [14] Đào Trí Úc, Bình luận Điều 48 - Miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, *Trong sách: Mô hình lý*

- luận về Bộ luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
- [15] *Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999* (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009).
- [16] Trịnh Tiến Việt, Những vấn đề cần lưu ý khi thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự ngày 19/6/2009 của Quốc hội, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 17(9) (2009) 1.

Exemption from punishment under criminal Law of Vietnam and some of recommendations to improve this institution

Trinh Tien Viet¹, Tran Thi Quynh²

¹*VNU School of Law, 144 Xuan Thuy, Hanoi, Vietnam*

²*The Supreme People's Court, Vietnam*

This article clarify concepts, legal - social features of exemption from punishment, then distinguishes exemption from punishment with other related institution. In addition, through analysis of the applicable conditions on the exemption according to the present Penal Code, authors point out some existing problems and propose recommendations to improve this institution.